

Nội dung bài viết

1. [Soan Unit 2 Vocabulary lớp 7 Friends plus](#)

**Soạn Unit 2 Vocabulary lớp 7 Friends plus**

**1 (trang 20 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Match the words in blue in the communication survey with pictures A-J. Listen and check (Nối các từ màu xanh lam trong bảng khảo sát giao tiếp với hình ảnh A-J. Nghe và kiểm tra)



**Đáp án:**

- A. landline (điện thoại cố định)
- B. mobile phone (điện thoại di động)
- C. letter/ card (thư/ thẻ)
- D. video chat (trchuyện qua video)
- E. instant message (tin nhắn tức thì)
- F. email (thư điện tử)
- G. text message (tin nhắn văn bản)
- H. symbols (biểu tượng), emotions (cảm xúc), emojis (biểu tượng cảm xúc)
- I. face-to-face communication (giao tiếp trực tiếp)
- J. social media (truy ền thông xã hội)

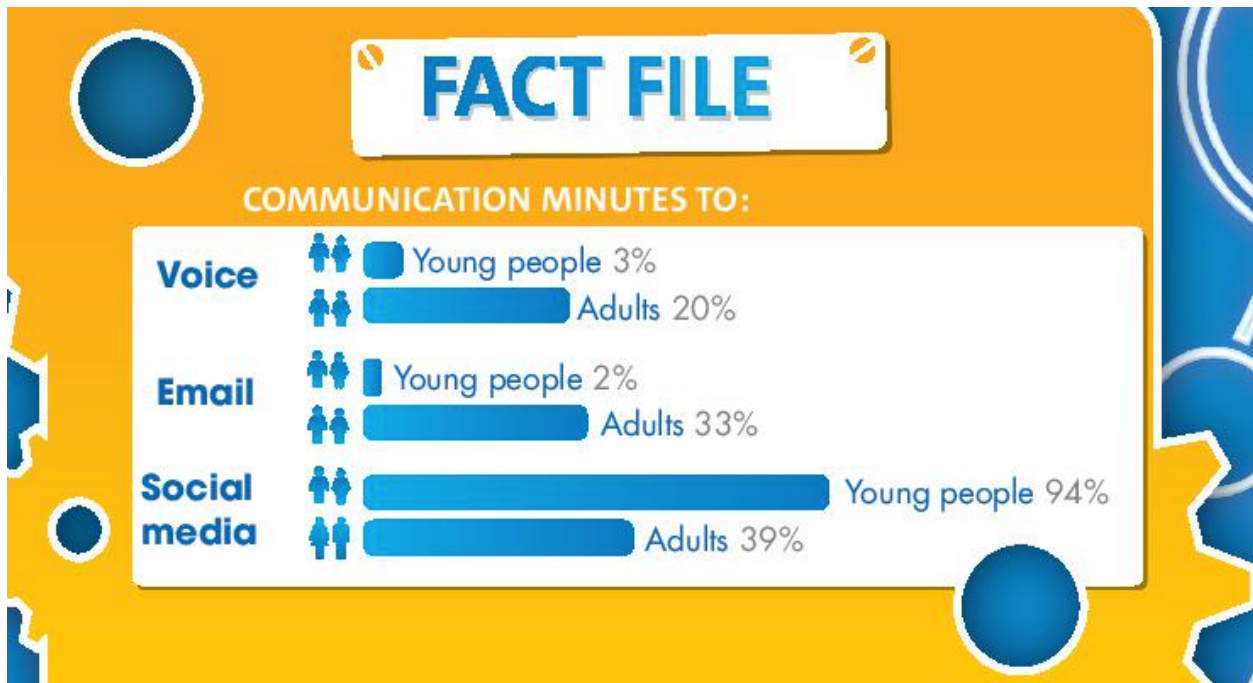
**2 (trang 20 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Do the survey and compare your answers with your partner's (Làm khảo sát và so sánh câu trả lời của bạn với câu trả lời bạn của bạn)

**Hướng dẫn dịch:**

Bạn có thường xuyên ...

1. có cuộc trò chuyện trực tiếp với bạn bè?
2. gửi tin nhắn văn bản?
3. gửi một email?
4. gửi một lá thư hoặc thẻ?
5. gọi cho ai đó từ điện thoại di động?
6. gọi cho ai đó từ điện thoại cố định?
7. sử dụng tin nhắn tức thời?
8. sử dụng trò chuyện video?
9. sử dụng các biểu tượng như biểu tượng cảm xúc và biểu tượng cảm xúc trong tin nhắn?
10. đăng tin nhắn trên mạng xã hội?

**3 (trang 21 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Read the fact file. Complete the statements about communication habits with the words in the box. (Đọc hồ sơ dữ kiện. Hoàn thành các câu về thói quen giao tiếp với các từ trong ô trống.)



**Đáp án:**

1. much more | 2. much less | 3. hardly any | 4. most

**Hướng dẫn dịch:**

1. Người lớn dành nhiều thời gian hơn cho việc sử dụng email để giao tiếp so với những người trẻ tuổi.
2. So với người lớn, những người trẻ tuổi dành ít thời gian giao tiếp hơn để nói chuyện điện thoại.
3. Những người trẻ tuổi hầu như không dành bất kỳ thời gian giao tiếp nào cho email.
4. Những người trẻ tuổi dành phần lớn thời gian giao tiếp trên mạng xã hội.

**4 (trang 21 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Watch or listen. Who meets their friends the most: Rebecca and Harry, or Steve? (Xem hoặc nghe. Ai là người gặp gỡ bạn bè của họ nhiều nhất: Rebecca và Harry, hay Steve?)

**Đáp án:** Rebecca and Harry meet their friends a lot.

**Nội dung bài nghe:**

1.

- Do you spend a lot of time talking to friends on the phone?

- Of course all the time.

- Do you spend a lot of time talking to friends on the phone?

- Not much what about you?

- Me neither. We use instant messaging most of the time.

2.

- Did you know that young people only spend three percent of that communication time making phone calls?

- Really?

- Did you know that?

- I'm not surprised.

- Neither am I.

3.

- Do you use email?

- Absolutely.

- Did you know that teenagers only spend two percent of that communication time writing emails?

- Wow no. I'm surprised.

- Are you surprised by that?

- Of course not.

4.

- How often do you have face to face conversations with friends?

- All the time

- Me too.
- Sometimes. About once a week probably.
- Really?
- I'm surprised.

**Hướng dẫn dịch:**

1.

- Bạn có dành nhiều thời gian để nói chuyện điện thoại với bạn bè không?
- Tất nhiên là mọi lúc.
- Bạn có dành nhiều thời gian để nói chuyện điện thoại với bạn bè không?
- Không nhiều, thì sao?
- Tôi cũng không. Chúng tôi sử dụng tin nhắn tức thì hầu hết mọi lúc.

2.

- Bạn có biết rằng những người trẻ tuổi chỉ dành ba phần trăm thời gian giao tiếp đó để gọi điện thoại?
- Có thật không?
- Bạn có biết không?
- Tôi không ngạc nhiên.
- Tôi cũng không.

3.

- Bạn có sử dụng email không?
- Chắc chắn rồi.
- Bạn có biết rằng thanh thiếu niên chỉ dành hai phần trăm thời gian giao tiếp đó để viết email?

- Chà, không. Tôi ngạc nhiên.
- Bạn có ngạc nhiên vì đi ầu đó không?
- Dĩ nhiên là không.

4.

- Bạn thường xuyên đối mặt với những cuộc trò chuyện với bạn bè như thế nào?
- Mọi lúc
- Tôi cũng vậy.
- Thành thạo. Khoảng một lần một tuần có lẽ.
- Có thật không?
- Tôi ngạc nhiên.

**5 (trang 21 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Watch or listen again and put the key phrases in the order you hear them. Which phrases do you not hear? (Xem hoặc nghe lại và đặt các cụm từ chính theo thứ tự bạn nghe thấy. Những cụm từ nào bạn không nghe thấy?)

## KEY PHRASES

### Comparing answers

- |                    |                          |                       |                          |
|--------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| a. What about you? | <input type="checkbox"/> | e. Not really.        | <input type="checkbox"/> |
| b. Of course.      | <input type="checkbox"/> | f. I'm surprised!     | <input type="checkbox"/> |
| c. Of course not.  | <input type="checkbox"/> | g. Me, too.           | <input type="checkbox"/> |
| d. Really?         | <input type="checkbox"/> | h. I'm not surprised. | <input type="checkbox"/> |
|                    |                          | i. Neither am I.      | <input type="checkbox"/> |

**Gợi ý:**

Học sinh nghe và tích vào những cụm từ mà mình không nghe thấy.

**6 (trang 21 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus) USE IT!**

Work in pairs. Take turns discussing the fact file. Use the key phrases and the questions below. (Làm việc theo cặp. Lần lượt thảo luận về hồ sơ dữ kiện. Sử dụng các cụm từ chính và các câu hỏi bên dưới.)

**Gợi ý:**

1. Of course.
2. Text. What about you?
3. Not really.
4. Of course not.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Trong gia đình bạn, người lớn nói qua điện thoại có nhiều hơn bạn không?  
- Tất nhiên.
2. Bạn thích nhắn tin hay nói chuyện hơn?  
- Nhắn tin. Còn bạn thì sao?
3. Bạn có sử dụng email nhiều không?  
- Không hẳn.
4. Bạn có dành phần lớn thời gian giao tiếp trên mạng xã hội không?  
- Tất nhiên là không.